

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 33 Cao đẳng khai thác vận tải 1 Ngành : Khai thác vận tải Năm học : 2010 - 2011 ĐVHT : 4
Hệ ĐT : Cao đẳng Học Phần : Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ Học Kỳ : 1 Lần : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3376040001	Đỗ Cao Quốc	Anh	26/09/1991	7	8	8				7.67	2.30	6.00	4.20	7	
2	3376040002	Trương	Bảo	03/08/1991	5	7	8				6.67	2.00	6.00	4.20	6	
3	3376040003	Lê Minh	Chiến	12/01/1991	7	7	8				7.33	2.20	4.50	3.15	5	
4	3376040004	Phan Hồng	Chung	04/03/1991	7	5	7				6.33	1.90	5.00	3.50	5	
5	3376040005	Bùi Lạc	Chương	08/04/1991	8	7	9				8.00	2.40	7.50	5.25	8	
6	3376040006	Hoàng Mạnh	Cường	12/11/1991	9	7	10				8.67	2.60	5.50	3.85	6	
7	3376040007	Lê Quý	Dũng	16/07/1990	6	3	7				5.33	1.60	5.00	3.50	5	
8	3376040008	Ngô Nguyễn Minh	Duy	09/10/1991	8	6	9				7.67	2.30	6.50	4.55	7	
9	3376040009	Nguyễn Phan Phương	Đại	17/07/1990	7	7	7				7.00	2.10	6.50	4.55	7	
10	3376040010	Phạm Tiến	Đạt	11/11/1991	6	6	7				6.33	1.90	7.00	4.90	7	
11	3376040011	Trần Văn	Đề	22/02/1991	5						5.00	1.50	4.50	3.15	5	Học lại
12	3376040012	Võ Mạnh	Đông	16/02/1990	6	7	8				7.00	2.10	6.00	4.20	6	
13	3376040013	Trần Quốc	Hải	12/04/1988	6	7	7				6.67	2.00	5.00	3.50	6	
14	3376040014	Võ Duy	Hảo	10/08/1991	7	6	7				6.67	2.00	4.50	3.15	5	
15	3376040015	Nguyễn Quốc	Hiến	08/10/1990	6	6	7				6.33	1.90	5.50	3.85	6	
16	3376040016	Phạm Xuân	Hiếu	04/09/1991	6	7	8				7.00	2.10	6.00	4.20	6	
17	3376040018	Lê Thị	Hoa	05/06/1991	7	7	8				7.33	2.20	6.00	4.20	6	
18	3376040020	Bùi Đức	Hội	02/08/1991	8	7	9				8.00	2.40	7.00	4.90	7	
19	3376040021	Hà Huy	Hùng	04/05/1990	7	6	8				7.00	2.10	5.50	3.85	6	
20	3376040023	Nguyễn Văn	Hưng	02/09/1991	7	6	8				7.00	2.10	6.50	4.55	7	
21	3376040024	Trần Quốc	Khải	05/01/1990	6	7	8				7.00	2.10	6.00	4.20	6	

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3376040025	Mai Tấn	Khuông	03/04/1989	6	6	7				6.33	1.90	7.00	4.90	7	
23	3376040026	Đỗ Văn	Lượng	10/11/1990	7	6	8				7.00	2.10	7.00	4.90	7	
24	3376040028	Nguyễn Tiến	Nhật	01/12/1989	6	7	8				7.00	2.10	6.00	4.20	6	
25	3376040029	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	11/06/1991	7	6	8				7.00	2.10	6.00	4.20	6	
26	3376040030	Trần Văn	Quốc	01/01/1991	7	7	8				7.33	2.20	6.00	4.20	6	
27	3376040031	Lê Như	Quyên	24/12/1990	5						5.00	1.50	0.00	0.00	2	Học lại
28	3376040032	Đỗ Viết	Sỹ	07/09/1990	6	5	7				6.00	1.80	4.00	2.80	5	
29	3376040033	Nguyễn Đăng	Tài	01/06/1991	5	6	7				6.00	1.80	6.00	4.20	6	
30	3376040034	Hồ Thị	Thắm	12/05/1990	6	6	6				6.00	1.80	6.00	4.20	6	
31	3376040035	Trần Xuân	Thành	14/04/1990	6	6	7				6.33	1.90	7.00	4.90	7	
32	3376040037	Đỗ Duy	Tiến	15/06/1991	7	7	7				7.00	2.10	4.50	3.15	5	
33	3376040038	Hồ Văn	Tĩnh	20/12/1990	6	7	7				6.67	2.00	6.00	4.20	6	
34	3376040039	Hà Hồ	Trọng	30/04/1991	6	7	8				7.00	2.10	6.00	4.20	6	
35	3376040040	Nguyễn Đình	Trí	08/10/1991	5	6	6				5.67	1.70	6.00	4.20	6	
36	3376040041	Phạm Đức	Trí	25/05/1991	6						6.00	1.80	0.00	0.00	2	
37	3376040043	Trần Văn	Tuấn	15/02/1991	7	6	7				6.67	2.00	6.00	4.20	6	
38	3376040045	Võ Duy	Tùng	13/09/1991	6	7	8				7.00	2.10	6.50	4.55	7	
39	3376040046	Nguyễn Xuân	Tỵ	02/09/1989	7	7	8				7.33	2.20	6.00	4.20	6	
40	3376040047	Trần Châu	Úc	02/05/1990	7	3	8				6.00	1.80	6.00	4.20	6	
41	3376040048	La Quang	Vinh	25/01/1990	5	7	7				6.33	1.90	8.00	5.60	8	

Tổng: 41.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	0	0.0
Giỏi	2	4.9
Khá	10	24.4

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	20	48.8
Trung bình	7	17.1
Không đạt	2	4.9
Miễn thi	0	0.0

Tp.HCM, ngày/....../.....
Giáo Vụ Khoa